

13. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu và cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.893.817.162	-	1.893.817.162
Khấu hao trong kỳ	6.533.331	-	6.533.331
Số dư cuối kỳ	1.900.350.493	-	1.900.350.493
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.532.218	17.052.184.000	17.059.716.218
Số dư cuối kỳ	998.887	17.052.184.000	17.053.182.887

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu và cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.799.928.153	-	1.799.928.153
Khấu hao trong kỳ	78.207.826	-	78.207.826
Số dư cuối kỳ	1.878.135.979	-	1.878.135.979
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	101.421.227	17.052.184.000	17.153.605.227
Số dư cuối kỳ	23.213.401	17.052.184.000	17.075.397.401

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	296.005.707.227	239.316.851.489
Tăng trong kỳ	20.201.039.267	39.420.240.963
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	-	-
Số dư cuối kỳ	316.206.746.494	278.737.092.452

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự án D47 (i)	240.587.204.232	231.150.164.965
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	34.042.455.367	34.042.455.367
Dự án Tân Phú Long	10.764.000.000	-
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
	316.206.746.494	296.005.707.227

15. Đầu tư vào công ty con

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i)	15.300.000.000	15.300.000.000

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

30/6/2017 Cổ phiếu	Số lượng		Nguyên giá	
	31/12/2016 Cổ phiếu		30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
1.530.000	1.530.000		15.300.000.000	15.300.000.000

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.007.005.000	100.007.005.000
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Đầu tư khác</i>	7.005.000	7.005.000
	100.007.005.000	100.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(7.005.000)	(7.005.000)
	100.000.000.000	100.000.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”), được phát hành ngày 24 tháng 7 năm 2015. Kỳ hạn gốc của trái phiếu là 5 năm. Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- (i) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	7.005.000	7.005.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	-
Số dư cuối kỳ	7.005.000	7.005.000

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	7.345.837.739	10.818.865.684
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	6.792.416.945	9.939.409.767
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	413.033.685	292.053.756
+ Phải trả khác	140.387.109	587.402.161
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	132.620.705.581	111.820.702.109
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.023.009.883	15.524.494.757
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	446.130.945	475.219.321
Phải trả khác	1.468.670.432	2.530.450.239
	157.904.354.580	141.169.732.110

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Số dư tại 1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.931.818.178	47.972.621.906	(42.357.543.670)	18.546.896.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.925.487.103	14.866.502.218	(12.717.180.690)	12.074.808.631
Thuế thu nhập cá nhân	1.774.003.239	6.637.279.649	(7.716.525.706)	694.757.182
Thuế thu nhập đại lý	639.465.980	477.249.516	(662.989.546)	453.725.950
Thuế khác	168.170.308	821.942.673	(671.805.136)	318.307.845
	25.438.944.808	70.775.595.962	(64.126.044.748)	32.088.496.022

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.731.749.307	41.119.418.824	(35.167.122.623)	15.684.045.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.619.005.331	12.130.935.658	(11.619.005.331)	12.130.935.658
Thuế thu nhập cá nhân	565.114.642	2.117.119.681	(2.442.714.400)	239.519.923
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	520.293.793	(536.502.564)	423.428.529
Thuế khác	626.647.431	73.467.907	(309.420.235)	390.695.103
	22.982.154.011	55.961.235.863	(50.074.765.153)	28.868.624.721

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.168.644.547	2.635.016.426
Bảo hiểm xã hội	308.998.781	92.073.882
Bảo hiểm y tế	67.315.370	19.033.389
Bảo hiểm thất nghiệp	27.955.182	11.602.576
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.467.293
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	55.200.000	12.155.200.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	17.772.050.817	41.074.366.220
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	906.125.000	906.125.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	398.828.400.000	198.828.400.000
Phải trả khác	8.284.842.544	12.782.467.327
	432.419.532.241	271.506.752.113

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại bằng VND với lãi suất năm từ 6,2 % đến 6,5 % (31/12/2016: từ 6,15% đến 8,0%).

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	144.540.540.841	142.861.693.044
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	97.183.565.740	82.794.305.854
	241.724.106.581	225.655.998.898

21. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
30 tháng 6 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	905.118.800.034	(166.712.940.042)	738.405.859.992
Dự phòng bồi thường	356.984.803.947	(113.218.223.345)	243.766.580.602
	<u>1.262.103.603.981</u>	<u>(279.931.163.387)</u>	<u>982.172.440.594</u>
31 tháng 12 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	<u>1.166.306.460.235</u>	<u>(295.073.169.802)</u>	<u>871.233.290.433</u>

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Tài sản tái bảo hiểm	295.073.169.802	(15.142.006.415)	279.931.163.387
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	160.816.887.470	5.896.052.572	166.712.940.042
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.256.282.332	(21.038.058.987)	113.218.223.345
Dự phòng nghiệp vụ	1.166.306.460.235	95.797.143.746	1.262.103.603.981
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.412.083.497	56.706.716.537	905.118.800.034
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	317.894.376.738	39.090.427.209	356.984.803.947

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	185.940.138.634	62.060.440.796	248.000.579.430
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	27.040.134.399	150.251.560.363
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	35.020.306.397	97.749.019.067
Dự phòng nghiệp vụ	913.455.310.273	147.384.144.732	1.060.839.455.005
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	67.447.566.545	791.071.667.137
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	79.936.578.187	269.767.787.868

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	82.392.985.018	68.092.442.459
Trích lập trong kỳ	7.401.171.296	6.387.426.273
Số dư cuối kỳ	89.794.156.314	74.479.868.732

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

22. **Vốn chủ sở hữu**

(a) **Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	800.000.000.000	15.351.757.320	31.328.496.485	846.680.253.805
Lợi nhuận sau thuế	-	-	59.136.008.871	59.136.008.871
Chi cổ tức cho năm 2016	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)
Tạm trích quỹ dự trữ bất buộc	-	2.956.800.444	(2.956.800.444)	-
Trích quỹ thường HĐQT và Ban Điều hành	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	800.000.000.000	18.308.557.764	79.424.371.578	897.732.929.342

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	11.840.159.333	37.991.468.070	549.831.627.403
Lợi nhuận sau thuế	-	-	48.177.242.631	48.177.242.631
Chi cổ tức cho năm 2015	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bất buộc	-	2.408.862.132	(2.408.862.132)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	500.000.000.000	14.249.021.465	48.759.848.569	563.008.870.034

(b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Phí bảo hiểm gốc	924.413.428.179	808.825.746.679
Bảo hiểm con người	47.841.507.642	40.890.534.500
Bảo hiểm tài sản	97.472.155.292	77.177.740.606
Bảo hiểm hàng hoá	57.141.731.415	57.561.012.974
Bảo hiểm xe cơ giới	516.502.196.001	367.494.161.721
Bảo hiểm trách nhiệm	16.275.120.386	19.990.731.397
Bảo hiểm kỹ thuật	75.336.083.652	98.844.107.446
Bảo hiểm tàu thuyền	56.942.988.764	75.881.454.084
Bảo hiểm hỗn hợp	397.853.972	292.481.965
Bảo hiểm hàng không	56.382.427.419	59.667.791.076
Bảo hiểm năng lượng	121.363.636	11.025.730.910
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(11.604.430.787)	(6.969.143.174)
Bảo hiểm con người	(1.900.036.965)	(122.208.178)
Bảo hiểm tài sản	(1.249.542.545)	(836.036.307)
Bảo hiểm hàng hoá	(777.538.318)	(643.384.215)
Bảo hiểm xe cơ giới	(5.113.411.396)	(3.409.770.214)
Bảo hiểm trách nhiệm	(96.829.351)	(76.409.090)
Bảo hiểm kỹ thuật	(2.288.196.222)	(878.623.633)
Bảo hiểm tàu thuyền	(145.215.990)	(988.392.448)
Bảo hiểm hỗn hợp	(33.660.000)	(14.319.089)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	24.849.425.460	23.980.738.392
Bảo hiểm con người	11.813.683	-
Bảo hiểm tài sản	3.289.326.976	5.767.760.522
Bảo hiểm hàng hoá	864.564.337	2.229.490.533
Bảo hiểm trách nhiệm	13.152.415.582	-
Bảo hiểm kỹ thuật	3.625.465.295	3.645.701.245
Bảo hiểm tàu thuyền	2.121.610.709	5.314.909.200
Bảo hiểm hỗn hợp	1.365.812.984	3.002.443.461
Bảo hiểm hàng không	76.771.140	935.582.359
Bảo hiểm xe cơ giới	58.403.883	-
Bảo hiểm năng lượng	283.240.871	3.084.851.072
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1.367.824.407)	(2.019.130.131)
Bảo hiểm tài sản	(343.012.074)	(322.285.450)
Bảo hiểm hàng hoá	(371.763)	(36.640.842)
Bảo hiểm kỹ thuật	(883.411.801)	(57.126.755)
Bảo hiểm tàu thuyền	(15.614.290)	(387.254.984)
Bảo hiểm hỗn hợp	(9.518.348)	(113.777.821)
Bảo hiểm năng lượng	(84.792.587)	(1.102.044.279)
Bảo hiểm trách nhiệm	(31.103.544)	-
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(56.706.716.537)	(67.447.566.545)
Doanh thu phí bảo hiểm	879.583.881.908	756.370.645.221

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	196.173.468.661	185.075.584.580
Bảo hiểm con người	689.759.106	-
Bảo hiểm tài sản	46.740.845.265	54.959.025.387
Bảo hiểm hàng hoá	4.555.712.209	5.944.154.328
Bảo hiểm xe cơ giới	3.494.808.760	-
Bảo hiểm trách nhiệm	4.073.366.030	-
Bảo hiểm kỹ thuật	69.320.768.179	35.844.299.681
Bảo hiểm tàu thuyền	21.831.194.659	19.526.804.463
Bảo hiểm hỗn hợp	(1.709.083.055)	6.238.808.506
Bảo hiểm hàng không	45.977.312.738	57.389.622.225
Bảo hiểm năng lượng	1.198.784.770	5.172.869.990
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(5.896.052.572)	(27.040.134.399)
	190.277.416.089	158.035.450.181

25. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Bảo hiểm con người	13.943.253.036	13.371.866.008
Bảo hiểm tài sản	34.101.127.085	11.343.341.927
Bảo hiểm hàng hoá	2.085.296.370	7.063.073.431
Bảo hiểm tàu thuyền	5.905.452.712	8.081.963.228
Bảo hiểm trách nhiệm	4.014.690.693	557.330.769
Bảo hiểm hàng không	-	1.496.324.126
Bảo hiểm xe cơ giới	180.844.725.686	129.586.050.468
Bảo hiểm kỹ thuật	17.282.155.916	11.316.887.457
Bảo hiểm hỗn hợp	-	3.253.086.980
Bảo hiểm năng lượng	-	6.077.979.023
	258.176.701.498	192.147.903.417

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Bảo hiểm tài sản	24.299.486.104	1.654.098.295
Bảo hiểm hàng hoá	167.931.502	-
Bảo hiểm tàu thuyền	87.233.622	2.284.579.260
Bảo hiểm hàng không	-	1.483.258.918
Bảo hiểm xe cơ giới	613.059.558	11.797.973
Bảo hiểm kỹ thuật	11.394.437.065	10.799.261.037
Bảo hiểm năng lượng	(1.098.139.296)	-
Bảo hiểm trách nhiệm	75.015.071	-
Bảo hiểm hỗn hợp	(167.718.031)	201.788.309
	35.371.305.595	16.434.783.792

27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	7.914.606.515	3.002.538.049
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	20.000.000	2.000.000.000
Chi quản lý đại lý bảo hiểm		-
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	775.368.324	3.153.693.818
Chi khác	214.298.674.597	182.265.345.974
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	60.232.475.944	56.036.995.527
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	12.766.255.788	10.894.109.282
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.851.339.289	114.083.573.177
+ Chi phí khác bằng tiền	448.603.576	1.250.667.988
	223.008.649.436	190.421.577.841

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	4.659.792.820	4.239.388.888
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	66.236.268.904	35.730.866.550
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	6.569.100.000	2.971.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	289.183.908	48.036.358
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.099.850	15.127.276
	77.763.445.482	43.005.099.072

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	171.779.007	70.392.169
Chi phí lãi vay	1.127.386.064	696.585.082
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.321.600.000)	992.000.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	-	992.000.000
<i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 16)</i>	(1.321.600.000)	-
Chi trả lãi hợp đồng đặt cọc bảo hiểm	14.149.954.467	9.809.288.855
Chi phí tài chính khác	2.200.088.430	974.556.602
	16.327.607.968	12.542.822.708

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên	86.117.346.105	68.207.818.241
Chi phí nguyên vật liệu	6.264.647.826	8.123.860.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.041.396.099	5.528.137.738
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	2.021.792.168	1.610.891.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.758.737.869	26.082.647.648
Chi phí khác bằng tiền	41.825.720.713	31.262.831.237
	<u>174.029.640.780</u>	<u>140.816.187.703</u>

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện hành	14.866.502.217	12.130.935.658
Chi phí thuế thu nhập	<u>14.866.502.217</u>	<u>12.130.935.658</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	74.002.511.088	60.308.178.289
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	14.800.502.218	12.061.635.658
Chi phí không được khấu trừ thuế	65.999.999	69.300.000
Tổng chi phí thuế thu nhập	<u>14.866.502.217</u>	<u>12.130.935.658</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2017 (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	59.136.008.871	48.177.242.631

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	80.000.000	50.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6	80.000.000	50.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	739	964

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập



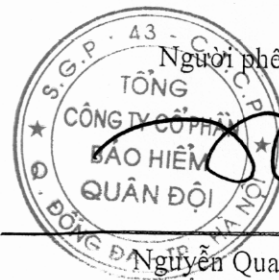
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc